

Số: 200/QĐ-BVUBĐN

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 04 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc (gồm 30 lượt hoạt chất) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026 thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 5898/QĐ-UBND ngày 15/8/2015 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ Tài Chính về Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hoá dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ, và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16/04/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương



đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20/04/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/05/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-BVUBĐN ngày 08/01/2026 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán: Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 44/QĐ-BVUBĐN ngày 16/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc (gồm 30 lượt hoạt chất) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026 thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-BVUBĐN ngày 04/02/2026 của Giám đốc Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc thành lập Tổ chuyên gia đánh giá E-HSMT các gói thầu thuốc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026;

Căn cứ Biên bản mở E-HSMT qua mạng ngày 04/02/2026 Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc (gồm 30 lượt hoạt chất) thuộc dự toán: Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 01/BC-TCGĐGE-HSMT của Tổ chuyên gia đánh giá E-HSMT ngày 11/03/2026 Gói thầu số 1 và Gói thầu số 2 thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026;

Căn cứ Tờ trình số 01/TTr-TCGĐGE-HSMT ngày 24/03/2026 của Tổ chuyên gia phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng các gói thầu thuốc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 01/BC-TTĐKQLCNT ngày 03/04/2026 của Tổ thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuốc dự toán Mua sắm Bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc (gồm 30 lượt hoạt chất) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2600010020 – 00
- Tên gói thầu: Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc (gồm 30 lượt hoạt chất).
- Giá gói thầu: 138.554.451.829 VND.
- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi qua mạng, trong nước.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	20.327.699.490	20.327.699.490	20.327.699.490	12 tháng	12 tháng	Không
2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	48.160.699.375	48.160.699.375	48.160.699.375			
3	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	70.066.052.964	70.066.052.964	70.066.052.964			
Tổng cộng: 03 nhà thầu			138.554.451.829	138.554.451.829	138.554.451.829			

Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu: Không có

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:

Theo phụ lục 02 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Khoa Dược và các đơn vị liên quan căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổ thẩm định (để biết);
- Lưu: VT, TCG, KD.

GIÁM ĐỐC

Nội dung được ký số bởi:
Tên đơn vị: BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG
Mã số thuế: 0401694450
Thời gian ký: 06-04-2026 14:11:55

Nguyễn Thanh Hùng



Phụ lục 01:

THÔNG TIN VỀ NHÀ PHAU TRÚNG THẦU

Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc (gồm 30 lượt hoạt chất), thuốc Dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 200/QĐ-BVUBĐN ngày 06/04/2026 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng)

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phân (lô)	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600003603	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	527.152.280	527.152.280	94	527.152.280	12 tháng	12 tháng	Không
2	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600003604	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	831.450.048	831.450.048	95	831.450.048	12 tháng	12 tháng	Không
3	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600003605	Oxaliplatin	2.190.001.510	2.190.001.510	94	2.190.001.510	12 tháng	12 tháng	Không
4	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600003606	Oxaliplatin	440.119.144	440.119.144	94	440.119.144	12 tháng	12 tháng	Không
5	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600003607	Anastrozole	12.725.313.705	12.725.313.705	95	12.725.313.705	12 tháng	12 tháng	Không
6	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600003608	Enoxaparin natri	495.978.229	495.978.229	94	495.978.229	12 tháng	12 tháng	Không
7	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600003609	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương với Clopidogrel base	2.758.316	2.758.316	95	2.758.316	12 tháng	12 tháng	Không
8	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003610	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	323.141.640	323.141.640	95	323.141.640	12 tháng	12 tháng	Không
9	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	PP2600003611	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride)	4.749.388.800	4.749.388.800	95	4.749.388.800	12 tháng	12 tháng	Không
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	PP2600003612	Gemcitabin (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride)	2.135.892.000	2.135.892.000	95	2.135.892.000	12 tháng	12 tháng	Không
11	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003613	Irinotecan hydrochlorid trihydrate	292.703.229	292.703.229	94	292.703.229	12 tháng	12 tháng	Không
12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003614	Paclitaxel	15.945.788.250	15.945.788.250	95	15.945.788.250	12 tháng	12 tháng	Không
13	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003615	Paclitaxel	2.910.110.490	2.910.110.490	95	2.910.110.490	12 tháng	12 tháng	Không
14	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003616	Bevacizumab	4.491.104.349	4.491.104.349	95	4.491.104.349	12 tháng	12 tháng	Không
15	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003617	Bevacizumab	19.631.295.075	19.631.295.075	94	19.631.295.075	12 tháng	12 tháng	Không
16	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600003618	Gefitinib	6.847.239.932	6.847.239.932	95	6.847.239.932	12 tháng	12 tháng	Không

STT	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Mã phần (lô)	Tên hoạt chất/ Tên thành phần thuốc	Giá dự thầu	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá trúng thầu	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
17	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003619	Exemestane	216.157.680	216.157.680	95	216.157.680	12 tháng	12 tháng	Không
18	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003620	Metoprolol succinat (trung đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	693.462	693.462	95	693.462	12 tháng	12 tháng	Không
19	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003621	Rivaroxaban	116.000.000	116.000.000	95	116.000.000	12 tháng	12 tháng	Không
20	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003622	Rivaroxaban	58.000.000	58.000.000	95	58.000.000	12 tháng	12 tháng	Không
21	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003623	Rivaroxaban	58.000.000	58.000.000	95	58.000.000	12 tháng	12 tháng	Không
22	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	PP2600003624	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	1.021.770.000	1.021.770.000	95	1.021.770.000	12 tháng	12 tháng	Không
23	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	PP2600003625	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	2.421.780.000	2.421.780.000	95	2.421.780.000	12 tháng	12 tháng	Không
24	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	PP2600003626	Methylprednisolone	66.389.490	66.389.490	95	66.389.490	12 tháng	12 tháng	Không
25	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003627	Palbociclib	2.160.194.400	2.160.194.400	95	2.160.194.400	12 tháng	12 tháng	Không
26	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003628	Palbociclib	1.670.684.400	1.670.684.400	95	1.670.684.400	12 tháng	12 tháng	Không
27	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	PP2600003629	Palbociclib	286.826.400	286.826.400	95	286.826.400	12 tháng	12 tháng	Không
28	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	PP2600003630	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate)	6.258.319.200	6.258.319.200	95	6.258.319.200	12 tháng	12 tháng	Không
29	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	PP2600003631	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate)	3.674.160.000	3.674.160.000	95	3.674.160.000	12 tháng	12 tháng	Không
30	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	PP2600003632	Osimertinib (trung đương 95,4 mg Osimertinib mesylat)	46.006.039.800	46.006.039.800	95	46.006.039.800	12 tháng	12 tháng	Không
	Tổng cộng: 30 khoản				138.554.451.829	138.554.451.829		138.554.451.829			

Phụ lục 02:

THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, THIẾT BỊ TRÚNG THẦU

Gói thầu số 2: Gói thầu thuốc Biệt dược gốc (gồm 30 lượt hoạt chất), thuộc Dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 200 /QĐ-BVUBĐN ngày 06/04/2026 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng)

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG																		
																	20.327.699.490	
1	PP2600 003611	BDG9	Gemzar	Gemcitabine (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride)	1000mg	Tiêm truyền	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 2,21 gam	BDG	36 tháng	520114195923	CSSX và đóng gói cấp 1: Vianex S.A-Plant C; CSDG cấp 2 và xuất xưởng: Lilly France	CSSX và đóng gói cấp 1: Hy Lạp; CSDG cấp 2 và xuất xưởng: Pháp	Lọ	1.742	2.726.400	4.749.388.800	
2	PP2600 003612	BDG10	Gemzar	Gemcitabine (dưới dạng Gemcitabine hydrochloride)	200mg	Tiêm truyền	Bột đông khô để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 442,5mg	BDG	36 tháng	520114446123	CSSX và đóng gói cấp 1: Vianex S.A-Plant C; CSDG cấp 2 và xuất xưởng: Lilly France	CSSX và đóng gói cấp 1: Hy Lạp; CSDG cấp 2 và xuất xưởng: Pháp	Lọ	2.904	735.500	2.135.892.000	
3	PP2600 003624	BDG22	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	36 tháng	VN-23210-22	CSSX: Vianex S.A. - Plant C; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Lilly France	CSSX: Hy Lạp; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Pháp	Lọ	180	5.676.500	1.021.770.000	
4	PP2600 003625	BDG23	Alimta	Pemetrexed (dưới dạng Pemetrexed dinatri heptahydrat)	500mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	36 tháng	VN-23211-22	CSSX: Vianex S.A. - Plant C; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Lilly France	CSSX: Hy Lạp; Cơ sở đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Pháp	Lọ	100	24.217.800	2.421.780.000	
5	PP2600 003626	BDG24	Medrol	Methylprednisolone	16mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-22447-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Pfizer Italia S.R.L.	Italy	Viên	16.893	3.930	66.389.490	
6	PP2600 003630	BDG28	Lenvima 4mg	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate)	4mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	754110196323	CSSX: Patheon Inc.; Cơ sở đóng gói: Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant	CSSX: Canada; CS đóng gói: Nhật	Viên	9.720	643.860	6.258.319.200	
7	PP2600 003631	BDG29	Lenvima 10mg	Lenvatinib (dưới dạng lenvatinib mesilate)	10mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 2 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	754110196223	CSSX: Patheon Inc.; Cơ sở đóng gói: Eisai Co., Ltd. Kawashima Plant	CSSX: Canada; CS đóng gói: Nhật	Viên	3.240	1.134.000	3.674.160.000	
II. CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2																		
																	48.160.699.375	
1	PP2600 003610	BDG8	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 7 viên	BDG	24 tháng	VN-20517-17	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Viên	19.373	16.680	323.141.640	
2	PP2600 003613	BDG11	Campto	Irinotecan hydrochloride trihydrate	40mg/2ml	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	BDG	24 tháng	930114207623 (VN-20051-16)	Bridgewest Perth Pharma Pty Ltd	Úc	Lọ	221	1.324.449	292.703.229	
3	PP2600 003614	BDG12	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 16,7ml	BDG	36 tháng	VN-20846-17	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lọ	6.515	2.447.550	15.945.788.250	



STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
4	PP2600 003615	BDG13	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 5ml	BDG	36 tháng	930114132624 (VN-20848-17)	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Lọ	3.859	754.110	2.910.110.490	
5	PP2600 003616	BDG14	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 4ml	BDG	36 tháng	400410250123	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	661	6.794.409	4.491.104.349	
6	PP2600 003617	BDG15	Avastin	Bevacizumab	400mg/ 16ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ x 16ml	BDG	36 tháng	400410250223	Roche Diagnostics GmbH	Đức	Lọ	791	24.818.325	19.631.295.075	
7	PP2600 003619	BDG17	Aromasin	Exemestane	25mg	Uống	Viên nén bao đường	Hộp 2 vi x15 viên	BDG	36 tháng	VN-20052-16	Pfizer Italia S.R.L	Ý	Viên	2.622	82.440	216.157.680	
8	PP2600 003620	BDG18	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	23,75mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Hộp 1 vi x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-17243-13	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	158	4.389	693.462	
9	PP2600 003621	BDG19	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	VN-21680-19	Bayer AG	Đức	Viên	2.000	58.000	116.000.000	
10	PP2600 003622	BDG20	Xarelto	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 14 viên	BDG	36 tháng	400110400923	Bayer AG	Đức	Viên	1.000	58.000	58.000.000	
11	PP2600 003623	BDG21	Xarelto	Rivaroxaban	20 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-19014-15	Bayer AG	Đức	Viên	1.000	58.000	58.000.000	
12	PP2600 003627	BDG25	Ibrance 125mg	Palbociclib	125mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 7 viên	BDG	36 tháng	400110406423 (VN3-296-20)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	3.276	659.400	2.160.194.400	
13	PP2600 003628	BDG26	Ibrance 100mg	Palbociclib	100mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 7 viên	BDG	36 tháng	400110024325 (VN3-295-20)	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	2.772	602.700	1.670.684.400	
14	PP2600 003629	BDG27	Ibrance 75mg	Palbociclib	75mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 1 vi x 7 viên	BDG	36 tháng	400110406523	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Viên	504	569.100	286.826.400	
III. CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC																		
1	PP2600 003603	BDG1	Taxotere	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	20mg/1ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 1ml	BDG	24 tháng	VN-20265-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	284	1.856.170	527.152.280	
2	PP2600 003604	BDG2	Taxotere	Docetaxel khan (dưới dạng Docetaxel trihydrate)	80mg/4ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 4ml	BDG	36 tháng	VN-20266-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	132	6.298.864	831.450.048	

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GDKLH hoặc GPNK	Cơ sở sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
3	PP2600 003605	BDG3	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/ 20ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 20ml	BDG	24 tháng	VN-19902-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	443	4.943.570	2.190.001.510	
4	PP2600 003606	BDG4	Eloxatin	Oxaliplatin	50mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ 10ml	BDG	24 tháng	VN-19903-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Lọ	148	2.973.778	440.119.144	
5	PP2600 003607	BDG5	Arimidex	Anastrozole	1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 14 viên	BDG	60 tháng	VN-19784-16	Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited	Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói: Anh	Viên	215.373	59.085	12.725.313.705	
6	PP2600 003608	BDG6	Lovenox	Enoxaparin natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Hộp 2 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml	BDG	24 tháng	300410038223	Sanofi Winthrop Industrie.	Pháp	Bơm tiêm	5.809	85.381	495.978.229	
7	PP2600 003609	BDG7	Plavix 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 14 viên	BDG	36 tháng	VN-16229-13	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Viên	164	16.819	2.758.316	
8	PP2600 003618	BDG16	Iressa	Gefitinib	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	499114520024	Cơ sở sản xuất: Nipro Pharma Corporation, Kagamiishi Plant; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK Limited; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: AstraZeneca AB	Cơ sở sản xuất: Nhật Bản; Cơ sở đóng gói: Anh; Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô: Thụy Điển	Viên	12.259	558.548	6.847.239.932	
9	PP2600 003632	BDG30	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4mg Osimertinib mesylat)	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 1 vi x 10 viên, Hộp 3 vi x 10 viên	BDG	36 tháng	VN3-36-18	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Viên	16.740	2.748.270	46.006.039.800	
Tổng cộng: 03 nhà thầu																	138.554.451.829	



